PHẦN VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1546/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan giai đoạn đến năm 2020, có xét tới năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại tờ trình số 2702/TTr-BCT ngày 29 tháng 3 năm 2012, công văn số 6083/BCT-CNNg ngày 10 tháng 7 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan giai đoạn đến năm 2020, có xét tới năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

- Nước ta có nguồn tài nguyên quặng titan quy mô lớn, là tiền đề và điều kiện quan trọng để xây dựng ngành công nghiệp khai thác, chế biến titan hiện đại, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đất nước theo đường lối công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng và phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến quặng titan đồng bộ và bền vững theo hướng hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, đảm bảo hiệu quả

kinh tế - xã hội - môi trường và trật tự an toàn xã hội. Sản phẩm của ngành công nghiệp khai thác, chế biến quặng titan phải là các sản phẩm chế biến sâu phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng titan với lộ trình và quy mô hợp lý nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế đất nước từng thời kỳ; trên cơ sở áp dụng công nghệ tiên tiến, đảm bảo thu hồi tối đa các thành phần có ích trong quặng titan, tiết kiệm năng lượng; phát triển ngành công nghiệp titan đồng bộ với hệ thống cơ sở hạ tầng - dịch vụ (vận tải, cảng biển, điện, nước, dịch vụ hậu cần - kỹ thuật...); từng bước hình thành các tổ hợp công nghệ mỏ - tuyển - chế biến sâu quặng titan gắn với công nghiệp hỗ trợ phục vụ công nghiệp khai thác, chế biến, trước hết tại vùng tập trung tài nguyên quặng titan ở Bình Thuận và Ninh Thuận.

- Đầu tư phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng titan trên cơ sở huy động nhiều nguồn lực khác nhau trong và ngoài nước. Việc hợp tác đầu tư với nước ngoài chủ yếu nhằm tiếp thu công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực chế biến sâu và thâm nhập thị trường quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2020: Hình thành ngành công nghiệp titan với các sản phẩm chế biến sâu đến pigment và titan xốp; đảm bảo nhu cầu trong nước về pigment; xuất khẩu các sản phẩm xỉ titan, titan xốp, muối zircon oxychloride.

- Đến năm 2030: Phát triển ngành công nghiệp titan ổn định và bền vững với Trung tâm khai thác, chế biến quặng titan quy mô lớn, công nghệ tiên tiến tại Bình Thuận; tập trung và ưu tiên phát triển các sản phẩm pigment, titan xốp, titan kim loại và titan hợp kim phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2015

+ Hoàn thành công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng các mỏ titan huy động trong kỳ quy hoạch, đảm bảo trữ lượng tin cậy cho việc đầu tư các dự án khai thác, chế biến titan.

+ Duy trì sản xuất ở quy mô phù hợp khả năng tiêu thụ thực tế đi đôi với sắp xếp lại sản xuất đối với các mỏ titan và cơ sở chế biến quặng titan hiện có, đổi mới và nâng cấp công nghệ, nâng cao khả năng thu hồi quặng nghèo, quặng đuôi tuyển; đáp ứng đủ nhu cầu trong nước về bột zircon, ilmenit hoàn nguyên; sản xuất xỉ titan, rutin nhân tạo làm nguyên liệu cho sản xuất pigment và xuất khẩu.

+ Xây dựng và đưa vào hoạt động một số nhà máy chế biến xỉ titan, rutin nhân tạo tại 4 vùng quy hoạch; nghiên cứu công nghệ và chuẩn bị đầu tư các dự án sản

xuất titan xốp/titan kim loại tại tỉnh Bình Thuận, sản xuất pigment tại Bình Định và Bình Thuận; chuẩn bị đầu tư Tổ hợp khai thác, chế biến quặng titan quy mô lớn tại Bình Thuận.

+ Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở đồng bộ với phát triển các dự án khai thác, chế biến titan (giao thông, điện, cấp nước...).

Tổng công suất chế biến dự kiến đến năm 2015: ilmenit hoàn nguyên 60 nghìn tấn/năm; xỉ titan khoảng 945 nghìn tấn/năm; rutin nhân tạo 60 nghìn tấn/năm; zircon mịn và siêu mịn 152 nghìn tấn/năm.

- Giai đoạn 2016 - 2020

+ Hình thành ngành công nghiệp khai thác, chế biến quặng titan với sản phẩm chính là xỉ titan, pigment, titan xốp/titan kim loại và một số loại sản phẩm từ zircon trên cơ sở duy trì sản xuất và mở rộng các cơ sở chế biến đã đầu tư kết hợp xây dựng mới một số cơ sở chế biến sâu phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Xây dựng và phát triển khu vực Bình Thuận thành Trung tâm công nghiệp khai thác, chế biến quặng titan quy mô lớn với công nghệ tiên tiến, sản phẩm chủ yếu là pigment, titan xốp, đáp ứng nhu cầu trong nước và tham gia xuất khẩu.

Tổng công suất chế biến dự kiến đến năm 2020: ilmenit hoàn nguyên 60 nghìn tấn/năm; xỉ titan 989 nghìn tấn/năm; rutin nhân tạo 120 nghìn tấn/năm; zircon siêu mịn 194 nghìn tấn/năm; pigment 240 nghìn tấn/năm; ferro titan 20 nghìn tấn/năm, titan xốp 20 nghìn tấn/năm.

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Phát triển ổn định và bền vững ngành công nghiệp titan, củng cố vị trí là một nhà cung cấp các sản phẩm xỉ titan, pigment và titan xốp cho thị trường thế giới; hoàn thành việc xây dựng ngành công nghiệp khai thác, chế biến quặng titan hoàn chỉnh, đồng bộ.

+ Đáp ứng đủ nhu cầu pigment, các hợp chất zircon, titan xốp, titan kim loại cho nhu cầu trong nước, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tổng công suất chế biến dự kiến đến năm 2030: ilmenit hoàn nguyên 60 nghìn tấn/năm; xỉ titan 1.001 nghìn tấn/năm; rutin nhân tạo 120 nghìn tấn/năm; zircon siêu mịn 208 nghìn tấn/năm; pigment 300 nghìn tấn/năm; ferro titan khoảng 30 nghìn tấn/năm; titan xốp/kim loại đến 20 nghìn tấn/năm.

3. Quy hoạch phát triển

a) Tài nguyên quặng titan

Trữ lượng và tài nguyên dự báo quặng titan khoảng 650 triệu tấn khoáng vật nặng (trong đó khoảng 78 triệu tấn zircon); trữ lượng và tài nguyên dự báo khu vực Bình Thuận khoảng 599 triệu tấn, chiếm 92% tổng trữ lượng và tài nguyên quặng titan Việt Nam, trong đó:

- Trữ lượng và tài nguyên trong diện tích các khu vực cấm, hạn chế hoạt động khoáng sản khoảng 210 triệu tấn (trong đó khoảng 26 triệu tấn zircon).

- Trữ lượng và tài nguyên quặng titan có thể huy động vào khai thác khoảng 440 triệu tấn (trong đó khoảng 52 triệu tấn zircon).

Trong kỳ Quy hoạch dự kiến huy động khoảng 150 triệu tấn khoáng vật nặng (trong đó khoảng 17 triệu tấn zircon), trữ lượng và tài nguyên còn lại đưa vào dự trữ quốc gia.

Chi tiết trữ lượng và tài nguyên quặng titan thể hiện tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Dự kiến cung cầu trong nước và xuất khẩu

- Dự kiến công suất chế biến

Bảng 1

TT	Tên sản phẩm	Dự kiến sản lượng chế biến (nghìn tấn)		
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
1	Xỉ titan	945	989	1.001
2	Gang (sản phẩm thu hồi từ công đoạn sản xuất xỉ titan)	535	561	569
3	Zircon siêu mịn và hợp chất zircon	152	194	208
4	Rutin nhân tạo	60	120	120
5	Ilmenit hoàn nguyên	60	60	60
6	Pigment	0	240	300
7	Titan xốp/kim loại	0	20	20
8	Ferro titan	0	20	30

- Dự báo nhu cầu trong nước

Bảng 2

TT	Tên sản phẩm	Dự kiến nhu cầu trong nước (nghìn tấn)		
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
1	Tinh quặng ilmenit	1.882	2.081	2.103
2	Xỉ titan	120	312	390
3	Rutin nhân tạo	20	30	60
4	Ilmenit hoàn nguyên	20	30	60
5	Zircon mịn và siêu mịn	20	30	40
6	Pigment TiO_2	90	150	200

Ghi chú: Nhu cầu tinh quặng ilmenit được xác định theo nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất xỉ titan, ilmenit hoàn nguyên và rutin nhân tạo. Sản phẩm khác (gang, zircon, rutin, monazit vv...) là sản phẩm đi kèm thu hồi trong quá trình tuyển quặng titan và sản xuất xỉ titan.

- Dự kiến sản lượng xuất khẩu

Bảng 3

TT	Tên sản phẩm	Dự kiến sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)		
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
1	Xỉ titan	825	677	611
2	Rutin nhân tạo	40	90	60
3	Ilmenit hoàn nguyên	40	30	0
4	Zircon mịn và siêu mịn	132	164	168
5	Pigment TiO_2	0	90	100
6	Titan xốp/kim loại	0	20	20
7	Ferro titan	0	20	30

c) Phân vùng quy hoạch

Quy hoạch 4 vùng quặng titan để cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến, phù hợp với tính chất công nghệ của quặng, quy mô công suất chế biến, cụ thể như sau:

- Vùng I: Khu vực Thái Nguyên (quặng gốc và quặng sa khoáng).

- Vùng II: Khu vực Hà Tĩnh - Thừa Thiên Huế (quặng sa khoáng trong tầng cát xám).

- Vùng III: Khu vực Quảng Nam - Bình Định - Phú Yên (quặng sa khoáng trong tầng cát xám).

- Vùng IV: Khu vực Ninh Thuận - Bình Thuận (quặng sa khoáng trong tầng cát xám và cát đỏ).

d) Quy hoạch thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2015

+ Hoàn thành thăm dò các khu vực đã được thống nhất chủ trương tại các khu vực: Thái Nguyên, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Ninh Thuận và Bình Thuận để có trữ lượng tin cậy đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

+ Hoàn thành thăm dò quặng titan trong tầng cát đỏ khu Lương Sơn, Bắc Bình Thuận phục vụ cho việc khai thác, chế biến quy mô lớn.

- Giai đoạn 2016 - 2020

Tùy thuộc khả năng triển khai các dự án khai thác gắn với chế biến sâu, tiến hành thăm dò mở rộng các vùng lân cận khu vực Lương Sơn (Bắc Bình Thuận), các khu vực chứa titan trong tầng cát đỏ thuộc tỉnh Ninh Thuận.

- Giai đoạn sau năm 2020

Thăm dò các khu vực titan trong tầng cát đỏ còn lại.

Các đề án thăm dò chỉ tiến hành khi đảm bảo có dự án khai thác, chế biến sâu khả thi về kỹ thuật và kinh tế.

Dự kiến tổng trữ lượng hiện có, đang và sẽ thăm dò để huy động trong kỳ quy hoạch khoảng 150 triệu tấn khoáng vật nặng (khoảng 120 triệu tấn tinh quặng ilmenit).

Danh mục các dự án thăm dò trong kỳ Quy hoạch thể hiện tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

đ) Quy hoạch khai thác và chế biến quặng titan

- Quy hoạch khai thác, tuyển quặng

+ Giai đoạn đến 2015: Chủ yếu khai thác quặng titan gốc (vùng Thái Nguyên) và titan sa khoáng trong tầng cát xám (cả 4 vùng). Tập trung đổi mới, cải tiến, nâng cấp công nghệ tuyển nhằm nâng cao tỷ lệ thu hồi khoáng vật có ích, giảm tiêu hao nước, điện. Nghiên cứu công nghệ và tiến hành các công việc chuẩn bị đầu tư khai thác khu vực Lương Sơn (Bắc Bình Thuận).

+ Giai đoạn 2016 - 2020: Tiếp tục khai thác các mỏ đang hoạt động và đưa vào khai thác mới những mỏ đã thăm dò ở giai đoạn đến năm 2015 tại các tỉnh: Thái Nguyên, Ninh Thuận và Bình Thuận. Đầu tư khai thác, tuyển quặng khu vực Lương Sơn (Bắc Bình Thuận) với công nghệ hiện đại, quy mô lớn.

+ Giai đoạn sau năm 2020: Duy trì sản xuất tại các mỏ còn trữ lượng. Tùy thuộc điều kiện cụ thể (thị trường, khả năng chế biến sâu, khả năng thu xếp vốn, các điều kiện hạ tầng...) sẽ phát triển các dự án mới.

- Công nghệ khai thác, tuyển quặng:

+ Quặng titan gốc khu vực Thái Nguyên: Khai thác theo sơ đồ công nghệ: khoan nổ mìn → xúc bốc → vận tải → tuyển thô → tuyển tinh (tinh quặng ilmenit, rutin).

+ Quặng titan sa khoáng ven biển (trong tầng cát xám và cát đỏ): Khai thác theo sơ đồ: Đánh tơi → bơm hút → tuyển thô → tuyển tinh (tinh quặng ilmenit, rutin, zircon, monazit).

Danh mục các dự án khai thác titan thể hiện tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

- Quy hoạch chế biến quặng titan

Quy hoạch chế biến sản phẩm theo các vùng như sau:

+ Vùng I: Chủ yếu chế biến đến sản phẩm xỉ titan.

+ Vùng II: Chủ yếu chế biến đến sản phẩm xỉ titan, zircon siêu mịn.

+ Vùng III: Chế biến đến sản phẩm xỉ titan, ilmenit hoàn nguyên, bột zircon siêu mịn, pigment.

+ Vùng IV: Xây dựng và phát triển thành Trung tâm công nghiệp titan, thực hiện việc khai thác, chế biến titan với quy mô lớn, công nghệ tiên tiến; sản phẩm chế biến dự kiến gồm xỉ titan, bột zircon siêu mịn, muối zircon oxychloride, pigment, titan xốp/kim loại, hợp kim titan.

Các dự án chế biến đầu tư mới cần tuân thủ nguyên tắc đầu tư chế biến tập trung để đảm bảo quy mô công suất kinh tế, thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ tiên tiến và xử lý môi trường; một cơ sở chế biến có thể sử dụng nguyên liệu từ các mỏ titan trong và ngoài khu vực.

Quy hoạch chế biến sản phẩm như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2015: Chủ yếu sản xuất xỉ titan, ilmenit hoàn nguyên và một số sản phẩm đi kèm từ zircon (bột zircon siêu mịn, zircon oxychloride), rutin nhân tạo, thuốc hàn... phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nghiên cứu công nghệ, chuẩn bị đầu tư dự án sản xuất pigment với công suất tối thiểu 30 nghìn tấn/năm/Nhà máy, sản xuất ferro titan và titan xốp/titan kim loại, công suất đến 20 nghìn tấn/năm.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: Nâng công suất chế biến xỉ titan phục vụ xuất khẩu và các sản phẩm khác phù hợp khả năng tiêu thụ. Đầu tư và đưa vào sản xuất 2 - 3 nhà máy pigment (dự kiến tại Bình Thuận, Bình Định và Ninh Thuận) và Nhà máy titan xốp/titan kim loại (dự kiến tại Bình Thuận), dự án sản xuất hợp kim chứa titan, trước hết là ferro titan (tại các nhà máy xỉ titan, nhà máy cơ khí, luyện kim hoặc đầu tư nhà máy độc lập).

+ Giai đoạn sau 2020: Duy trì sản xuất luyện titan xốp/titan kim loại, xỉ titan, ilmenit hoàn nguyên. Nâng công suất sản xuất pigment phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Tùy thuộc điều kiện cụ thể, đến năm 2030 dự kiến nâng công suất ferro titan lên 30.000 tấn/năm.

Danh mục các dự án chế biến titan trong kỳ Quy hoạch thể hiện tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

e) Điều kiện đối với các dự án chế biến quặng titan (đầu tư mới)

- Quy định về tiêu chuẩn sản phẩm chế biến

Bảng 4

TT	Tên sản phẩm chế biến	Hàm lượng						Cỡ hạt
		TiO_2 (%)	FeO (%)	Fe (%)	ReO (%)	ZrO_2 (%)	Ti (%)	(μm)
1	Xỉ titan							
	- Loại 1	≥ 85	≤ 10					
	- Loại 2	≥ 70 < 85	≤ 10					
2	Ilmenit hoàn nguyên	≥ 56	≤ 9	≤ 27				
3	Rutil nhân tạo hoặc rutil tổng hợp	≥ 83						
4	Tinh quặng monazit				≥ 57			
5	Bột zircon							
	- Loại 1 siêu mịn					≥ 65		≤ 10
	- Loại 2 mịn					≥ 65		> 10 ≤ 75
6	Pigment TiO_2							
	- Loại rutin	≥ 92,5						
	- Loại anataz	≥ 98						
7	Titan xốp, titan kim loại						≥ 99,6	

- Quy định công suất và công nghệ chế biến

+ Xỉ titan:

. Quy mô tối thiểu của nhà máy ≥ 20.000 tấn/năm.

. Công suất 1 lò tối thiểu ≥ 6.300 KVA, loại lò bán kín trở lên, tự động điều chỉnh công suất lò và kiểm soát bụi (Đối với dự án cải tạo, mở rộng công suất lò tối thiểu 3.200 KVA).

+ Ilmenit hoàn nguyên: Công suất tối thiểu nhà máy ≥ 20.000 tấn/năm.

+ Nghiền zircon siêu mịn:

. Công suất tối thiểu nhà máy ≥ 5.000 tấn/năm.

. Đối với dự án đầu tư mới: Sản lượng zircon siêu mịn (cỡ hạt ≤ 10 μm) phải đạt tối thiểu 50% tổng sản lượng của Nhà máy.

+ Rutin nhân tạo: Công suất tối thiểu nhà máy ≥ 10.000 tấn/năm.

+ Pigment: Sử dụng công nghệ clorua hoặc công nghệ sunphat được xác định khi lập dự án đầu tư, trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả, đáp ứng các tiêu chuẩn về

môi trường và phù hợp đặc tính nguyên liệu đầu vào. Công suất tối thiểu của 1 nhà máy ≥ 30.000 tấn/năm.

+ Titan xốp, titan kim loại: Công suất tối thiểu của 1 Nhà máy ≥ 10.000 tấn/năm.

g) Quy hoạch vận tải

Các khu vực khai thác, chế biến quặng titan chủ yếu phân bố ven biển (trừ vùng I - Thái Nguyên), vì vậy chủ yếu sử dụng mạng hạ tầng kỹ thuật hiện có tại các khu vực. Đối với việc vận chuyển và xuất khẩu sản phẩm chế biến titan khu vực Bình Thuận dự kiến quy hoạch xây dựng cảng biển tổng hợp tại Bình Thuận (kết hợp với sản phẩm chế biến quặng bôxít, trung chuyển than v.v.).

4. Vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư ước tính cho giai đoạn Quy hoạch đến năm 2030 khoảng 43.956 tỷ đồng, tương đương 2.144 triệu USD, trong đó vốn cho công tác thăm dò khoảng 1.373 tỷ đồng tương đương 67 triệu USD; vốn cho khai thác, chế biến khoảng 40.634 tỷ đồng tương đương 1.982 triệu USD; vốn cho cơ sở hạ tầng khoảng 1.948 tỷ đồng tương đương 95 triệu USD.

Nguồn vốn dự kiến:

- Vốn cho công tác thăm dò quặng và đầu tư cơ sở hạ tầng: Từ nguồn vốn tự thu xếp của doanh nghiệp.

- Vốn cho khai thác, chế biến: Bao gồm nguồn vốn tự thu xếp của các doanh nghiệp, vốn vay thương mại trong và ngoài nước, vốn huy động qua thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu công trình và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chi tiết nhu cầu vốn đầu tư thể hiện tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

5. Giải pháp và cơ chế, chính sách

a) Giải pháp

- Về quản lý tài nguyên

+ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh sử dụng công nghệ số hóa phục vụ quản lý nguồn quặng titan trên phạm vi cả nước.

+ Đẩy mạnh công tác thăm dò để chủ động chuẩn bị trữ lượng tin cậy cho các dự án đưa vào khai thác trong mỗi giai đoạn, trước hết là giai đoạn đến năm 2020.

+ Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ titan còn lại, chủ yếu là các mỏ titan trong tầng cát đỏ.

- Về khai thác và chế biến quặng titan

+ Chỉ tiến hành khai thác quặng titan để cung cấp nguyên liệu cho các dự án chế biến sâu, phù hợp với tiến độ huy động và công suất chế biến cũng như khả năng tiêu thụ sản phẩm chế biến. Tất cả các dự án khai thác quặng titan đều phải thực hiện công tác hoàn thổ theo quy định.

+ Đối với các khu vực chồng lấn ven biển (chủ yếu thuộc các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận): Tập trung đẩy nhanh việc khai thác trước quặng titan để giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng các công trình công nghiệp, du lịch, dân sinh. Các khu vực chồng lấn khác không đủ điều kiện khai thác thì đưa vào diện dự trữ tài nguyên quốc gia.

+ Các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng, cải tạo về khai thác, tuyển quặng titan, sản xuất xỉ titan, pigment phải sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm điện, nước, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường.

- Về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

+ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, trước hết trong các lĩnh vực: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, xử lý môi trường, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ khai thác, chế biến quặng titan.

+ Xây dựng lộ trình từng bước chấm dứt hoạt động và loại bỏ các cơ sở khai thác, chế biến sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu hao năng lượng cao, tỷ lệ thu hồi tài nguyên thấp, gây ô nhiễm môi trường.

+ Nghiên cứu, thử nghiệm sử dụng nước biển trong việc khai thác và tuyển thô quặng titan đối với các mỏ khu vực ven biển.

- Về cơ sở hạ tầng

Đầu tư xây dựng đồng bộ mạng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào tại các vùng khai thác và chế biến sâu quặng titan có quy mô lớn, tập trung tại khu vực Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận.

b) Cơ chế, chính sách

- Về khai thác và chế biến quặng titan

+ Khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác, liên kết đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến quặng titan tập trung ở mỗi vùng nhằm tiết kiệm đầu tư, đảm bảo quy mô công suất kinh tế và thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, xử lý môi trường.

+ Khuyến khích việc hợp tác với các công ty hàng đầu thế giới về chế biến quặng titan, có ưu thế nổi bật về công nghệ, thị trường, khả năng thu xếp vốn để đầu tư các dự án chế biến pigment, titan kim loại/hợp kim có quy mô lớn.

+ Khuyến khích việc sản xuất các sản phẩm chế biến quặng titan có giá trị thương mại cao để xuất khẩu.

- Về tài chính

+ Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

+ Nhà nước hỗ trợ cho việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chế biến titan xốp/titan kim loại, hợp kim titan theo các quy định liên quan của pháp luật.

- Về nguồn nhân lực

Đưa việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, chuyên gia về khai thác, chế biến titan vào diện đối tượng ưu tiên trong quy hoạch phát triển nguồn nhân lực cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với các chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi thích hợp.

- Về khoa học - công nghệ

Khuyến khích việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực chế biến sâu quặng titan để nhanh chóng tiếp thu, làm chủ công nghệ, đảm bảo chủ động và đáp ứng những công việc hiện phải thuê nước ngoài.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, địa phương liên quan thực hiện việc công bố Quy hoạch, hướng dẫn triển khai thực hiện, giám sát và kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch.

- Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin về tài nguyên, thị trường, tác động của các dự án tới tình hình phát triển kinh tế xã hội vùng dự án và đề xuất việc điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

- Đề xuất các giải pháp nhằm kiểm soát chặt chẽ việc lưu thông, tiêu thụ tinh quặng và sản phẩm chế biến quặng titan; phối hợp với các Bộ, địa phương và Hiệp hội Titan Việt Nam xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích, thúc đẩy việc chế biến pigment, titan xốp, titan kim loại.

- Phối hợp với các Bộ, địa phương liên quan chỉ đạo, giám sát, kiểm tra chủ đầu tư thực hiện các dự án khai thác, chế biến quặng titan nhằm đảm bảo công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường và hiệu quả kinh tế - xã hội tổng thể.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chỉ đạo công tác thăm dò, xác định trữ lượng tài nguyên titan, đặc biệt đối với khu vực titan trong tầng cát đỏ. Phối hợp với các Bộ, địa phương liên quan khoanh định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định khu vực dự trữ quốc gia, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản titan theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Chủ trì việc rà soát, kiểm tra các dự án khai thác quặng titan, có biện pháp xử lý đối với các dự án không phù hợp quy hoạch hoặc không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật - công nghệ, môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương chỉ đạo việc sử dụng đất của các dự án titan, hạn chế tối đa ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và du lịch của địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các giải pháp môi trường đối với các dự án titan; đề xuất việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường đối với các dự án titan.

- Chủ trì xây dựng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên, trữ lượng quặng titan.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương chỉ đạo và giám sát việc đánh giá chuyển giao và ứng dụng công nghệ sản xuất pigment, titan xốp/titan kim loại, hợp kim titan, đảm bảo công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

4. Bộ Giao thông vận tải

Chủ trì việc rà soát, bổ sung quy hoạch hệ thống vận tải ngoài và cảng biển phục vụ yêu cầu giao thông vận tải cho phát triển công nghiệp khai thác, chế biến titan.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan vận động, kêu gọi vốn ODA và bố trí nguồn vốn cho công tác chuẩn bị và thực hiện đầu tư các hạng mục hạ tầng cơ sở phục vụ ngành công nghiệp titan.

6. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát điều chỉnh chính sách về thuế, phí phù hợp với từng thời kỳ và chủng loại sản phẩm chế biến quặng titan theo hướng khuyến khích sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chế biến sâu.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các Bộ và địa phương liên quan chỉ đạo việc quy hoạch đầu tư xây dựng hồ, đập chứa nước để cấp nước cho khai thác chế biến quặng titan, đặc biệt tại Ninh Thuận và Bình Thuận, kết hợp với việc cung cấp nước phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có hoạt động khoáng sản titan

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ trong việc tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và các Bộ liên quan rà soát kỹ ranh giới các khu mỏ dự kiến thăm dò, khai thác trong giai

đoạn Quy hoạch trên địa bàn, đề xuất việc giải quyết các khu vực chồng lấn với ranh giới các dự án công nghiệp, du lịch, nông - lâm nghiệp trên địa bàn (nếu có) ngay từ giai đoạn kiểm tra, thỏa thuận cấp giấy phép thăm dò. Chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản titan chưa khai thác trên địa bàn.

- Chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư phục vụ các dự án khai thác, chế biến quặng titan.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ các chủ đầu tư tuyển chọn, đào tạo và sử dụng lao động địa phương, đào tạo nghề và thu hút lao động chất lượng cao làm việc cho các dự án.

- Tích cực tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản liên quan đến việc triển khai Quy hoạch trên địa bàn.

9. Hiệp hội Titan Việt Nam

- Tham gia cùng các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tổ chức triển khai thực hiện và nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho việc thực hiện Quy hoạch.

- Vận động các doanh nghiệp thành viên chủ động, tích cực thực hiện việc hợp tác, liên kết trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới và đầu tư các dự án chế biến sâu quặng titan theo hướng tập trung.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 104/2007/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I
TRỮ LƯỢNG, TÀI NGUYÊN QUẶNG TITAN - ZIRCON CỦA VIỆT NAM
*(*Trữ lượng nguyên thủy tính đến tháng 01 năm 2013*)*
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và tài nguyên khoáng vật nặng có ích (nghìn tấn)				Tổng zircon (nghìn tấn)
			Trữ lượng	333	334a	Tổng	
I	**Vùng quặng Thái Nguyên**		**4.185**	**4.647**	**0**	**8.832**	
1	Mỏ Cây Châm	Thăm dò					
-	Quặng gốc		2.819	1.617		4.436	
-	Sa Khoáng		333	69		402	
2	Làng Cam (sa khoáng)	Đánh giá		500		500	
3	Làng Lân - Hái Hoa	Đánh giá		583		583	
4	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	Thăm dò	1.000			1.000	
5	Khu vực Na Hoe, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	Thăm dò	33,2			33	
6	Khu vực Hữu Sào thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc, huyện Đại Từ và khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú, Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương, huyện Định Hóa	Đánh giá		1.300		1.300	
7	Khu vực titan Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; Khóm Mai, xã Tân Linh và khu vực Phú Thịnh thuộc các xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường thuộc huyện Đại Từ	Đánh giá		578		578	

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và tài nguyên khoáng vật nặng có ích (nghìn tấn)				Tổng zircon (nghìn tấn)
			Trữ lượng	333	334a	Tổng	
II	**Vùng quặng Thanh Hóa**			**406**	**928**	**1334**	**92**
1	Hoằng Hóa, Thanh Hóa	Khảo sát		99	209	308	19
2	Quảng Xương, Thanh Hóa	Khảo sát		278	512	790	52
3	Tĩnh Gia, Thanh Hóa	Khảo sát		29	207	236	21
III	**Vùng quặng Hà Tĩnh**		**4.298**	**938**	**784**	**6.020**	**602**
1	Các khu vực: Phổ Thịnh, Xuân Sơn, Vân Sơn, Cương Gián, Song Nam	Thăm dò	189	312		501	50,1
2	Các khu vực: Cẩm Hòa, Cẩm Thăng, Cẩm Sơn, Cẩm Nhượng Thạch Văn và Thạch Hội huyện Cẩm Xuyên	Thăm dò	1967	496		2.463	246,3
3	Các xã: Xuân Thắng, Xuân Phú, Kỳ Xuân, Kỳ Ninh, Kỳ Lợi, Kỳ Phương, Kỳ Phú và Kỳ Khang huyện Kỳ Anh	Thăm dò	2142	130		2.272	227,2
4	Can Lộc				784	784	78,4
IV	**Vùng quặng Quảng Bình**		**0**	**275**	**328**	**603**	**60,3**
1	Ngư Thủy - Quảng Bình	Đánh giá			328	328	32,8
2	Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	Đánh giá		275		275	27,5
V	**Vùng quặng Quảng Trị**		**600**	**473**	**397**	**1470**	**147**
1	Khu vực Vĩnh Thái, Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh	Thăm dò	224	233		457	45,7
2	Gio Mỹ, Trung Giang, huyện Gio Linh	Thăm dò, đánh giá	204	81	120	405	40,5
3	Hải Dương + Hải Khê, Hải Lăng	Thăm dò	172			172	17,2

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và tài nguyên khoáng vật nặng có ích (nghìn tấn)				Tổng zircon (nghìn tấn)
			Trữ lượng	333	334a	Tổng	
4	Cửa Việt - Mỹ Thủy (Gio Hải, Triệu An và Triệu Vân)	Đánh giá		159	277	436	43,6
VI	**Vùng quặng Thừa Thiên Huế**		**568**	**3.146**	**2.383**	**6.097**	**713**
1	Quảng Ngạn, Quảng Lợi	Đánh giá		1.836	1.228	3.064	500
2	Kế Sung - Vinh Mỹ, Thừa Thiên Huế (Nam Thuận An: gồm các khu Vinh Xuân, Kế Sung, Phương Diên)	Thăm dò, Đánh giá	568	860	485	1.913	101
3	Quảng Ngạn, xã Quảng Ngạn và xã Quảng Công, Quảng Điền	Đánh giá		450	670	1.120	112
VII	**Vùng quặng Quảng Nam**		**510**	**432**	**2.587**	**3.529**	**346,3**
1	Đà Nẵng - Hội An				734	734	73,4
2	Thăng Bình			432	797	1.229	122,9
3	Các khu vực: Điện Dương - Điện Ngọc; Duy Hải - Duy Nghĩa; Tam Tiến; Tam Hòa; Tam Anh, Tam Nghĩa và khu vực Bình Hải - Bình Nam	Thăm dò và đánh giá	404		1.056	1.460	150
VIII	**Vùng quặng Quảng Ngãi**		**528**	**1.100**	**897**	**2.525**	**252,5**
1	Bình Sơn	Đánh giá			897	897	89,7
2	Khu vực thuộc các xã Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh và Đức Phong, huyện Mộ Đức	Thăm dò	528	1.100		1.628	162,8

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và tài nguyên khoáng vật nặng có ích (nghìn tấn)				Tổng zircon (nghìn tấn)
			Trữ lượng	333	334a	Tổng	
IX	**Vùng quặng Bình Định**		**3.937**	**4.235**	**612**	**8.784**	**879**
1	Mỹ Thành 1, 2, 3	Thăm dò và đánh giá	1.131	989		2.120	212
2	Mỹ An 1, 4, 5	Thăm dò và đánh giá	786	789		1.575	158
3	Nam Đề Gi	Thăm dò và đánh giá	558	567		1.125	113
4	Bắc Đề Gi	Thăm dò và đánh giá	967	456		1.423	142
5	Mỹ Thắng 3, 6 xã Mỹ Thắng và Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	Thăm dò và đánh giá	495	978	356	1.829	183
6	Khu vực xã Cát Thành, huyện Phù Cát	Đánh giá		456	256	712	71
X	**Vùng quặng Ninh Thuận**		**4.070**	**4.300**	**4.071**	**17.226**	**1.877**
1	Từ Hoa, Từ Thiện, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước và xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	Thăm dò và Đánh giá	4.070	1.600	2.071	7.741	929
2	Sơn Hải 2, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và khu vực xã Phước Hải, xã An Hải, huyện Ninh Phước	Đánh giá		2.500	2.000	4.500	540

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và tài nguyên khoáng vật nặng có ích (nghìn tấn)				Tổng zircon (nghìn tấn)
			Trữ lượng	333	334a	Tổng	
3	Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	Thăm dò	4.785			4.785	384
4	Mũi Dinh, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	Đánh giá		200		200	24
XI	**Vùng quặng Bình Thuận**		**5.913**	**361.204**	**231.892**	**599.009**	**72.806**
1	Xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	Thăm dò	245	5.600		5.845	730,6
2	Thiện Ái, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	Thăm dò và đánh giá	45	2.500	15	2.560	320
3	Long Sơn - Suối Nước	Thăm dò	2.568	1.782		4.350	543,8
4	Hoàng Lan, xã Phong Phú và xã Chí Công, huyện Tuy Phong	Thăm dò	35			35	4,375
5	Phan Hiệp, xã Phan Rí Thành	Thăm dò	28			28	3,5
6	Vũng Môn, thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	Thăm dò	242	120		362	45,25
7	Suối Nhum, xã Thuận Quý và xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	Thăm dò và đánh giá	2.750	1.600	1.023	5.373	671,6
8	Khu vực Mũi đá, phường Phú Hài, thành phố Phan Thiết	Đánh giá		5.900		5.900	737,5
9	Xã Sơn Mỹ và xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	Đánh giá		507		507	63,38
10	Khu vực 1, 2 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	Đánh giá		2.200		2.200	275

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và tài nguyên khoáng vật nặng có ích (nghìn tấn)				Tổng zircon (nghìn tấn)
			Trữ lượng	333	334a	Tổng	
11	Khu vực dự án Khu đô thị Bắc Bình, huyện Hàm Thuận Bắc	Đánh giá		3.200		3.200	400
12	Tuy Phong				22.535	22.535	2.817
13	Hàm Tân, Hàm Tiến	Đánh giá		1.286	6.474	7.760	970
14	Nam Phan Thiết	Đánh giá		37.460	24.648	62.108	8.074
15	Tiểu khu Lương Sơn, huyện Bắc Bình, huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Tuy Phong	Đánh giá		299.049	177.197	476.246	57.150
	Cộng		**24.609**	**381.156**	**246.323**	**656.873**	**77.926**

Ghi chú:

Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 657 triệu tấn khoáng vật nặng (khoảng 78 triệu tấn zircon), trong đó:

- Đã khai thác khoảng 08 triệu tấn (khoảng 1,0 triệu tấn zircon).

- Trữ lượng và tài nguyên nằm trong các khu vực cấm, hạn chế hoạt động khoáng sản khoảng 210 triệu tấn (khoảng 26 triệu tấn zircon).

- Trữ lượng và tài nguyên quặng titan có thể huy động vào khai thác khoảng 440 triệu tấn (khoảng 52 triệu tấn zircon).

Tại dự án Quy hoạch này dự kiến huy động vào khoảng 150 triệu tấn khoáng vật nặng (khoảng 17 triệu tấn zircon), còn lại đưa vào dự trữ quốc gia.

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ TITAN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Mục tiêu trữ lượng (10^3 tấn)	Ghi chú
I	**Thái Nguyên**	**2.669**	**2.963**	
1	Khu vực Làng Lân - Hái Hoa, thuộc các xã Động Đạt và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	590	583	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và phát triển nông thôn miền núi
2	Khu vực Hữu Sào thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc, huyện Đại Từ và khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú, Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương, huyện Định Hóa	1.316,5	1.300	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển Thái Dương
3	Khu vực titan Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; Khóm Mai, xã Tân Linh và khu vực Phú Thịnh thuộc các xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường thuộc huyện Đại Từ	610	578	Công ty liên doanh Kim loại màu Việt Bắc
4	Khu Làng Cam thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	74	252	Công ty cổ phần Ban Tích
5	Khu Làng Cam thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	78	250	Công ty cổ phần Khoáng sản An Khánh
II	**Quảng Bình**	**391**	**317**	
1	Khu A Tây Liêm Bắc, xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	215	317	
2	Khu B Liêm Tiến, xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	26		
3	Phía Đông xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	150		

TT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Mục tiêu trữ lượng (10^3 tấn)	Ghi chú
III	**Quảng Trị**	**495**	**308**	
1	Khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	140	77	Công ty cổ phần Khoáng sản Hiếu Giang
2	Khu Bàu Sậm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,1	132	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Tâm
3	Khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh	162	99	Công ty cổ phần khoáng sản Thanh Tâm và Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị
IV	**Quảng Nam**	**2.780**	**1.460**	
1	Các khu vực: Điện Dương - Điện Ngọc; Duy Hải - Duy Nghĩa; Tam Tiến; Tam Hòa; Tam Anh, Tam Nghĩa và khu vực Bình Hải - Bình Nam	2.780	1.460	Công ty cổ phần khoáng sản Đất Quảng Chu Lai
V	**Bình Định**	**137**	**274**	
1	Khu vực Bắc Đề Gi 1, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	52	126	Công ty cổ phần khoáng sản Việt Phát
2	Khu vực xã Cát Thành, huyện Phù Cát	85	148	Công ty cổ phần thương mại quốc tế và tư vấn đầu tư Invercon
VI	**Ninh Thuận**	**673**	**2.540**	
1	Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	673	2.540	Công ty cổ phần khoáng sản và đầu tư Quang Thuận

TT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Mục tiêu trữ lượng (10^3 tấn)	Ghi chú
VII	**Bình Thuận**	**17.797**	**132.207**	
1	Khu vực 1, 2 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	398	3.800	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Nam Hải
2	Khu vực 3 xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	260	3.600	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận
3	Khu vực 4 xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	294	2.000	Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Quang Minh
4	Khu vực 5 - Mũi Đá, xã Thiện nghiệp, thành phố Phan Thiết và TT. Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc	207	1.600	Công ty TANIMEX
5	Khu vực 6 - Thiện Ái, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	316	2.500	Công ty cổ phần khoáng sản và thương mại Hưng Thịnh Phát
6	Khu vực 7 - Mũi đá, xã Thiện nghiệp, thành phố Phan Thiết và thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc	148	1.100	Công ty cổ phần Đường Lâm
7	Khu vực 8 - Mũi Đá, phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết	185	1.500	Công ty cổ phần khoáng sản SSG
8	Khu vực 9 - Mũi đá, phường Phú Hài, thành phố Phan Thiết	236	1.700	Công ty trách nhiệm hữu hạn khai thác và chế biến khoáng sản Cát Tường
9	Xã Sơn Mỹ và xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	357	507	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản và thương mại Tấn Phát

TT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Mục tiêu trữ lượng (10^3 tấn)	Ghi chú
10	Khu vực dự án Khu đô thị Bắc Bình, huyện Hàm Thuận Bắc	836,3	3.200	Công ty cổ phần Titan Bắc Bình
11	Khu vực Tây Nam Suối Nhum, xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam	240	700	
12	Tiểu khu Lương Sơn, huyện Bắc Bình, huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Tuy Phong	14.320	110.000	Tập đoàn Vinacomin
	Cộng	**24.792**	**139.920**	

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC TITAN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
A	**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC CẤP PHÉP ĐẾN NĂM 2015**				**49.061**	**2.543**	**1.868**	
I	**Tỉnh Thái Nguyên**				**5.603**	**505**	**220**	
1	Các dự án đã cấp phép khai thác				2.609	386	87	
a	Mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương (quặng gốc)	325/GP-BTNMT 25/3/2005	24		1.053	165,5	34	Công ty cổ phần Ban Tích
b	Mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương (quặng sa khoáng)	153/GP-BTNMT 08/02/2006	15,5		556	110	23	Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và phát triển miền núi
c	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1179/GP-BTNMT 20/6/2011	9		1.000	110	30	Công ty cổ phần khoáng sản An Khánh
2	Các dự án dự kiến cấp mới				2.994	179	133	
a	Khu vực Na Hoe, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	Thăm dò xong	4,2		33,2	9,3	5,58	Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
b	Khu vực Làng Lân - Hái Hoa, thuộc các xã Động Đạt và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương			590	583	40	24	Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và phát triển nông thôn miền núi
c	Khu Làng Cam thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương			74	250	20	12	Công ty cổ phần Ban Tích
d	Khu vực Hữu Sào thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc, huyện Đại Từ và khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú, Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương, huyện Định Hóa			1.316,5	1.300	60	50	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển Thái Dương
đ	Khu vực titan Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; Khóm Mai, xã Tân Linh và khu vực Phú Thịnh thuộc các xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường thuộc huyện Đại Từ			610	578	30	25	Công ty liên doanh Kim loại màu Việt Bắc
e	Khu Làng Cam thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương			78	250	20	16	Công ty cổ phần khoáng sản An Khánh

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
II	**Tỉnh Hà Tĩnh**				**3.099**	**85**	**68**	
1	Các dự án đã cấp phép khai thác				2.886	65	48	
a	Xã Kỳ Phú, Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	1078/QĐ-ĐCKS 19/7/1997	30		1.567	25,4	19,05	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh
b	Xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	1079/QĐ-ĐCKS 19/7/1997	26		1.019	24,6	18,45	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh
c	Khu Xuân Thắng, Xuân Phú, Kỳ Xuân	1220/QĐ-ĐCKS 11/8/1997	20		300	14,6	10,95	Công ty cổ phần phát triển khoáng sản 4
2	Các dự án dự kiến cấp mới				213	20	20	
	Phổ Thịnh, thuộc xã Xuân Phổ và Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	Đang thăm dò		257	213	20	20	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh
III	**Tỉnh Quảng Bình**				**317**	**35**	**28**	
1	Các dự án dự kiến cấp mới				169	20	16	
a	Khu A Tây Liêm Bắc, xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy			215	147	14	11	

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
b	Khu B Liêm Tiến, xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy			26	22	6	5	
c	Phía Đông xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy			150	148	15	12	
IV	**Tỉnh Quảng Trị**				**788**	**62**	**53,1**	
1	Các dự án đã cấp phép khai thác				480	34	27,1	
a	Khu vực Xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	2373/QĐ-ĐCKS 26/10/1998	14		140	10	7,4	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị
b	Xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1518/QĐ-ĐCKS 01/8/2008	15		102	8,4	7,1	
c	Xã Trung Giang, huyện Gio Linh	1002/GP-BTNMT 15/5/2008	13		66	5,6	3,8	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thống Nhất
d	Khu Hải Khê và Hải Dương thuộc huyện Gio Linh và xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng	151/GP-BTNMT 25/01/2008	17,5		172	10	8,8	Công ty cổ phần khoáng sản Hiếu Giang
2	Các dự án dự kiến cấp mới				308	28	26	
a	Khu vực thôn Cẩm Phổ, thôn Nhĩ Thượng xã Gio Mỹ và thôn Cang Gián, xã Trung Giang, huyện Gio Linh			140	77	9	8,5	Công ty cổ phần khoáng sản Hiếu Giang

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
b	Khu Bàu Sậm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh			193,1	132	10	9	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Tâm
c	Khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh			162	99	9	8,5	Công ty cổ phần khoáng sản Thanh Tâm và Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị
V	**Tỉnh Thừa Thiên Huế**				**894**	**61,6**	**40,1**	
1	Các dự án đã cấp phép khai thác				568	31,6	17,6	
	Khu Kế Sinh và Vinh Xuân	493/GP-BTNMT 27/4/2006	18,5		568	31,6	17,6	Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên khoáng sản Thừa Thiên Huế
2	Các dự án dự kiến cấp mới				326	30	22,5	
	Quảng Ngạn, xã Quảng Ngạn và xã Quảng Công, Quảng Điền	Đang thăm dò		288,2	326	30	22,5	Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên khoáng sản Thừa Thiên Huế

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
VI	**Tỉnh Quảng Nam**				**1.700**	**103**	**82**	
1	Dự án đã cấp phép khai thác				440	43	34	
	Khu vực Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	2106/QĐ-UBND 28/6/2011	10	468,24	440	43	34	Công ty cổ phần khoáng sản Đất Quảng Chu Lai
2	Các dự án dự kiến cấp mới			2.188	1.260	60	48	
	Các khu vực: Điện Dương - Điện Ngọc; Duy Hải - Duy Nghĩa; Tam Tiến; Tam Hòa; Tam Anh, Tam Nghĩa			2.188	1.260	60	48	Công ty cổ phần khoáng sản Đất Quảng Chu Lai
VII	**Tỉnh Quảng Ngãi**				**530**	**30**	**24,75**	
1	Các dự án đã cấp phép khai thác				12	9	9	
	Titan tại khu vực xã Bình Châu, huyện Bình Sơn	79/QĐ-UBND 14/01/2009	5		12	9	9	Công ty cổ phần khoáng sản Sài Gòn Quảng Ngãi
2	Các dự án dự kiến cấp mới				518	21	15,75	
	Khu vực thuộc các xã Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh và Đức Phong, huyện Mộ Đức	Thăm dò xong	27	964,1	518	21	15,75	Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản Quảng Ngãi

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
VIII	**Tỉnh Bình Định**				**3.203**	**304**	**257**	
1	Các dự án đã cấp phép khai thác			875,59	1.868	205	178	
a	Mỹ Thành 1, thuộc xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	1159/GP-BTNMT 02/6/2008	15	242,8	737	52,5	47,5	Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Hiệp
b	Khu vực Mỹ Thành 2, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	1562/GP-BTNMT 07/8/2008	13,5	173,26	362	26,5	24,9	Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Ánh Vy
c	Mỹ Thành 3, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	422/GP-BTNMT 11/3/2009	14	179,92	32	24,2	23,2	Công ty cổ phần Khoáng sản Biotan
d	Nam Đề Gi II, xã Cát Thành và xã Cát Hải, huyện Phù Cát	324/GP-BTNMT 28/02/2011	6	129,61	224	52,5	42,5	Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Hiệp
đ	Nam Đề Gi, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	418/GP-BTNMT 10/3/2011	10,6	150	334	35	28,3	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định
e	Mỹ An 5, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	702/GP-BTNMT 18/4/2011	14	180,69	179	14	11,3	Công ty cổ phần khoáng sản và thương mại Bình Định

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
2	Các dự án dự kiến cấp mới				1.335	100	80	
a	Mỹ An 1, xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	Thăm dò xong	14	98	147	9,7	7,8	Công ty trách nhiệm hữu hạn Ánh Vy
b	Mỹ An 4, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Đang thăm dò		99	147	10	8	Công ty cổ phần Việt Phát
c	Mỹ Thắng 3, xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	Đang thăm dò		318	307	20	16	Công ty cổ phần Tín Hưng
d	Bắc Đề Gi, xã Cát Thành và xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	Thăm dò xong	11	179,3	364	37	29,6	Công ty cổ phần khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn
đ	Khu Mỹ Thắng 6, xã Mỹ Thắng và Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	Thăm dò xong	20		96	5	4	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển MTC
e	Khu vực Bắc Đề Gi 1, xã Cát Thành, huyện Phù Cát			52	126	8	6,4	Công ty cổ phần khoáng sản Việt Phát
g	Khu vực xã Cát Thành, huyện Phù Cát			85	148	10	8	Công ty cổ phần thương mại quốc tế và TV đầu tư Invercon

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
IX	**Tỉnh Ninh Thuận**				**11.267**	**410**	**339**	
1	Các dự án đã cấp phép khai thác				4.182	230	195	
a	Từ Hoa, Từ Thiện, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước và xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1261/GP-BTNMT (29/6/2011)	24	1.133	3.969	199,5	170,7	Công ty cổ phần khoáng sản Sài Gòn - Ninh Thuận
b	Khu vực titan Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam thuộc dự án điện hạt nhân			80	213	30	24	Công ty cổ phần khoáng sản và đầu tư Quang Thuận
2	Các dự án dự kiến cấp mới				7.085	180	144	
a	Sơn Hải 2, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và khu vực xã Phước Hải, xã An Hải, huyện Ninh Phước	Thăm dò xong		792	2.300	80	64	Công ty cổ phần Đất Quảng - Ninh Thuận
b	Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	Thăm dò xong		1.200	4.785	100	80	Công ty cổ phần Vinaminco - Ninh Thuận
X	**Tỉnh Bình Thuận**				**21.660**	**932**	**774**	
1	Các dự án đã cấp phép khai thác				2.537	277	228	

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
a	Suối Nhum, xã Tiến Thành, Phan Thiết và xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam	183/GP-BTNMT 16/02/2009	3,8	181,5	257	60	52	Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản Bình Thuận
b	Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	91/GP-BTNMT 21/01/2011	15	67,3	45	3	3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Đức Cảnh
c	Long Sơn - Suối Nước, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết	2545/GP-BTNMT 20/12/2010	12	835,7	2.235	214	173	Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Hiệp
2	Các dự án dự kiến cấp mới				19.123	655	516	
a	Khu vực xã Phan Hiệp, xã Phan Rí Thành, huyện Tuy Phong	Thăm dò xong	6	66,9	28	4,7	3,7	Công ty cổ phần Đường Lâm
b	Khu vực Hoàng Lan, xã Phong Phú và xã Chí Công, huyện Tuy Phong	Thăm dò xong	7	73,4	35	5,1	3,9	
c	Long Sơn - Suối Nước, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết	Thăm dò xong	9	159,5	374	43	35	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Sài Gòn
d	Nam Suối Nhum, xã Thuận Quý và xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	Thăm dò xong	20	766	2.438	125	80	Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Tân Quang Cường

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
đ	Xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	Thăm dò xong	10	359,54	245	24	19	Công ty cổ phần Khoáng sản và thương mại Sao Mai
e	Khu vực Vũng Môn, thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	Thăm dò xong	9	242	90	11	6	Doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ và sản xuất Tân Cẩm Xương
g	Mũi Đá 2, TT. Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận	Thăm dò xong		260	1.700	40	32	Công ty cổ phần Khoáng sản Bằng Hữu
h	Khu vực Tân Thắng, xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	Thăm dò xong		69,29	6	2	2	Công ty Liên doanh Đioxit titan
i	Khu vực 4 xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình			294	2.000	60	48	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Quang Minh
k	Khu vực 9 - Mũi đá, phường Phú Hài, thành phố Phan Thiết			236	1.700	60	48	Công ty trách nhiệm hữu hạn Khai thác và chế biến khoáng sản Cát Tường

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
l	Khu vực 6 - Thiện Ái, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình			316	2.500	60	48	Công ty cổ phần Khoáng sản và thương mại Hưng Thịnh Phát
m	Khu vực 5 - Mũi Đá, xã Thiện nghiệp, thành phố Phan Thiết và thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc			207	1.600	50	50	Công ty TANIMEX
n	Khu vực 7 - Mũi đá, xã Thiện nghiệp, thành phố Phan Thiết và thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc			148	1.100	30	24	Công ty cổ phần Đường Lâm
o	Khu vực 3 xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình			260	2.600	50	42	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận
p	Khu vực 1, 2 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong			398	2.200	60	50	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Nam Hải
q	Xã Sơn Mỹ và xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân			357	507	30	24	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản và thương mại Tấn Phát

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
B	**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**				**118.355**	**500**	**408**	
I	**Quảng Nam**			**591,9**	**200**	**20**	**16**	
	Khu vực Bình Hải - Bình Nam			591,9	200	20	16	Công ty cổ phần khoáng sản Đất Quảng Chu Lai
II	**Ninh Thuận**				**2.755**	**90**	**73**	
1	Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam			676	2.540	70	57	Công ty cổ phần khoáng sản và đầu tư Quang Thuận
2	Mũi Dinh, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam			88	215	20	16	Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản Ninh Thuận
III	**Bình Thuận**				**115.400**	**390**	**319**	
1	Khu vực 8 - Mũi Đá, phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết			185	1.500	50	42	Công ty cổ phần khoáng sản SSG
2	Khu vực dự án Khu đô thị Bắc Bình, huyện Hàm Thuận Bắc			836,3	3.200	100	85	Công ty cổ phần Titan Bắc Bình

TT	Tên mỏ	Giấy phép số, ngày tháng cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10^3tấn)	Công suất theo khoáng vật nặng (10^3tấn)	Công suất theo ilmenit (10^3tấn)	Ghi chú
3	Khu vực Tây Nam Suối Nhum, xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam			240	700	40	32	
4	Tiểu khu Lương Sơn, huyện Bắc Bình, huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Tuy Phong			14.320	110.000	200	160	Tập đoàn Vinacomin

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN TITAN ĐẾN NĂM 2020, DỰ BÁO ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Sản phẩm chế biến, tên địa phương	Tên dự án chế biến	Địa điểm đặt nhà máy	Tên doanh nghiệp	Công suất chế biến từng giai đoạn (nghìn tấn/năm)				Ghi chú
					2011	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2030	
I	**Xỉ titan**				**62**	**945**	**989**	**1.001**	
1	**Thái Nguyên**	Nhà máy xỉ titan TN1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và phát triển nông thôn miền núi	10	20	20	20	Đang sản xuất giai đoạn 1
		Nhà máy xỉ titan TN2	Khu công nghiệp nhỏ Điềm Thụy, huyện Phú Bình	Công ty liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	0	30	30	30	Đang xây dựng
		Nhà máy xỉ titan TN3	Xã Phủ Lý, huyện Phú Lương	Công ty cổ phần khoáng sản An Khánh	0	50	50	50	Đang xây dựng
	Tổng công suất				**10**	**100**	**100**	**100**	
2	**Hà Tĩnh**	Nhà máy xỉ titan	Khu kinh tế Vũng Áng			30	30	30	Đầu tư mới
3	**Quảng Bình**	Nhà máy xỉ titan	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới	Liên doanh giữa Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình và Tập đoàn Kim Tín	0	20	20	20	Đang xây dựng

TT	Sản phẩm chế biến, tên địa phương	Tên dự án chế biến	Địa điểm đặt nhà máy	Tên doanh nghiệp	Công suất chế biến từng giai đoạn (nghìn tấn/năm)				Ghi chú
					2011	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2030	
4	**Quảng Trị**	Nhà máy xỉ titan 1	Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	Công ty cổ phần Kim Tín - Quảng Trị	0	20	20	20	Đang xây dựng
		Nhà máy xỉ titan 2	Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Tâm	0	20	20	20	Đầu tư mới
	Tổng công suất					**40**	**40**	**40**	
5	**Thừa Thiên Huế**	Nhà máy xỉ titan	Khu công nghiệp La Sơn, xã Lộc Sơn (Phú Lộc)	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khoáng sản Thừa Thiên - Huế	10	10	30	30	Đang sản xuất giai đoạn 1
6	**Bình Định**	Cụm Nhà máy xỉ titan BĐ1	Cụm công nghiệp xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	Công ty cổ phần khoáng sản Bình Định và Công ty trách nhiệm hữu hạn Vạn Đại	12	48	48	48	Đang sản xuất 20.000 tấn/năm
		Cụm Nhà máy xỉ titan BĐ2	Cụm công nghiệp Phù Cát, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Công ty cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	24	36	60	60	Đang sản xuất
		Cụm Nhà máy xỉ titan BĐ3	Cụm công nghiệp Bình Dương, Phù Mỹ	Công ty cổ phần Khoáng sản Biotan và Công ty cổ phần đầu tư kỹ thuật Bình Định	6	48	48	48	Đang sản xuất 12.000 tấn/năm

TT	Sản phẩm chế biến, tên địa phương	Tên dự án chế biến	Địa điểm đặt nhà máy	Tên doanh nghiệp	Công suất chế biến từng giai đoạn (nghìn tấn/năm)				Ghi chú
					2011	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2030	
		Cụm Nhà máy xỉ titan BĐ4	Thị xã An Nhơn	Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại khoáng sản Tấn Phát và Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Ánh Vy	0	48	48	60	Đầu tư mới
	Tổng công suất				**42**	**180**	**204**	**216**	
7	**Ninh Thuận**	Nhà máy xỉ titan NT1	Phước Hải, Ninh Phước	Công ty cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Ninh Thuận	0	80	80	80	Đầu tư mới
		Nhà máy xỉ titan NT2	Khu công nghiệp Phước Nam	Công ty cổ phần Khoáng sản Đất Quảng - Ninh Thuận	0	30	30	30	Đầu tư mới
		Nhà máy xỉ titan NT3	Khu công nghiệp Phước Nam	Công ty cổ phần Vinaminco Ninh Thuận	0	50	50	50	Đầu tư mới
	Tổng công suất				**0**	**160**	**160**	**160**	
8	**Bình Thuận**	Cụm Nhà máy xỉ titan Sông Bình	Khu công nghiệp Sông Bình, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà máy xỉ Đường Lâm	0	120	120	120	Đầu tư mới
				Tập đoàn Vinacomin	0	80	80	80	Đầu tư mới

TT	Sản phẩm chế biến, tên địa phương	Tên dự án chế biến	Địa điểm đặt nhà máy	Tên doanh nghiệp	Công suất chế biến từng giai đoạn (nghìn tấn/năm)				Ghi chú
					2011	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2030	
				Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà máy xỉ Sao Mai	0	60	60	60	Đầu tư mới
				Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Hiệp	0	100	100	100	Đầu tư mới
		Nhà máy xỉ titan Thắng Hải	Cụm công nghiệp xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân	Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Tân Quang Cường	0	45	45	45	Đầu tư mới
	Tổng công suất				**0**	**405**	**405**	**405**	
II	**Ilmenit hoàn nguyên**				**20**	**60**	**60**	**60**	
1	**Quảng Trị**	Nhà máy chế biến ilmenit hoàn nguyên	Khu công nghiệp Quán Ngang, Gio Linh	Công ty cổ phần Khoáng sản Quảng Trị	10	20	20	20	Đang xây dựng
2	**Bình Định**	Nhà máy ilmenit hoàn nguyên	Phù Mỹ - Bình Định	Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất và Thương mại Ban Mai	10	10	10	10	Đang sản xuất
3	**Quảng Nam**	Nhà máy ilmenit hoàn nguyên	Phía Bắc Chu Lai	Công ty Đất Quảng Chu Lai	0	30	30	30	Đầu tư mới
III	**Bột zircon siêu mịn và hợp chất zircon**				**55**	**151,5**	**193,5**	**208**	
1	**Hà Tĩnh**	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn	Thị trấn Cẩm Xuyên	Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh	6	6	10	10	Đang sản xuất

TT	Sản phẩm chế biến, tên địa phương	Tên dự án chế biến	Địa điểm đặt nhà máy	Tên doanh nghiệp	Công suất chế biến từng giai đoạn (nghìn tấn/năm)				Ghi chú
					2011	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2030	
2	**Quảng Bình**	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn QB1	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới	Liên doanh giữa công ty cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình và Tập đoàn Kim Tín	0	10	10	10	Đang xây dựng
		Nhà máy nghiền zircon siêu mịn QB2	Huyện Lệ Thủy	Công ty cổ phần Khoáng sản Hoàng Long	0	5	5	5	Đầu tư mới
3	**Quảng Trị**	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn QT1	Xã Gio Mỹ, Gio Linh	Công ty cổ phần Khoáng sản Hiếu Giang	3	5	5	5	Đang sản xuất
		Nhà máy nghiền zircon siêu mịn QT2	Khu công nghiệp Quán Ngang - Gio Linh	Công ty cổ phần Khoáng sản Quảng Trị	5	5	5	5	Đang sản xuất
		Nhà máy nghiền zircon siêu mịn QT3	Khu công nghiệp Quán Ngang - Gio Linh	Công ty cổ phần Kim Tín - Quảng Trị	0	5	10	10	Đang xây dựng
3	**Thừa Thiên Huế**	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn NM1	Thành phố Huế	Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế	6	6	8	8	Đang sản xuất

TT	Sản phẩm chế biến, tên địa phương	Tên dự án chế biến	Địa điểm đặt nhà máy	Tên doanh nghiệp	Công suất chế biến từng giai đoạn (nghìn tấn/năm)				Ghi chú
					2011	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2030	
		Nhà máy nghiền zircon siêu mịn NM2	Khu công nghiệp Phú Bài	Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế	6	9	12	12	
4	**Quảng Nam**	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, huyện Núi Thành	Công ty Đất Quảng Chu Lai	10	10	15	15	Đang xây dựng
5	**Bình Định**	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn BĐ1	Cụm công nghiệp Phù Cát	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	4,5	8	8	8	Đang sản xuất giai đoạn 1
		Nhà máy nghiền zircon siêu mịn BĐ2	Cụm công nghiệp Mỹ Thành, Phù Cát	Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại Ban Mai	3	8	8	8	Đang sản xuất giai đoạn 1
6	**Phú Yên**	Nhà máy nghiền zircon mịn	Khu công nghiệp Bắc Sông Cầu	Công ty Kenee	6	6	6	6	Đang sản xuất
7	**Ninh Thuận**	Nhà máy nghiền zircon siêu NT1	Phước Hải, Ninh Phước	Công ty cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Ninh Thuận	0	10	10	15	Đầu tư mới
		Nhà máy nghiền zircon siêu mịn NT2	Khu công nghiệp Phước Nam	Công ty cổ phần Đất Quảng - Ninh Thuận	0	5	5	10	Đầu tư mới

TT	Sản phẩm chế biến, tên địa phương	Tên dự án chế biến	Địa điểm đặt nhà máy	Tên doanh nghiệp	Công suất chế biến từng giai đoạn (nghìn tấn/năm)				Ghi chú
					2011	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2030	
8	**Bình Thuận**	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn BT1	Xã Tân Tiến, thị xã La Gi	Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Tinh Bình Thuận	5	5	5	5	Đang sản xuất
		Nhà máy nghiền zircon siêu mịn BT2	Cụm công nghiệp Tân Thiện, thị xã La Gi	Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Tân Quang Cường	5	7	10	10	Đang sản xuất
		2 - 3 Nhà máy nghiền zircon siêu mịn	Khu công nghiệp Sông Bình, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình		0	15	35	35	Đầu tư mới
		Nhà máy sản xuất các loại hợp chất zircon (ZOC)		FDI	0	3	3	6	ZrOCL
					0	1,5	1,5	3	ZrO_2
9	**Bà Rịa - Vũng Tàu**	Nhà máy sản xuất các loại hợp chất zircon (ZOC)	Khu công nghiệp Cái Mép	FDI	0	13,5	13,5	13,5	Muối zircon oxychlorid
					0	8,5	8,5	8,5	Natri silicat
IV	**Rutin nhân tạo**					**60**	**120**	**120**	
1	**Quảng Bình**	Nhà máy chế biến sâu - Rutin nhân tạo Quảng Bình	Huyện Lệ Thủy	Công ty cổ phần Khoáng sản Hoàng Long	0	10	20	20	Đầu tư mới

TT	Sản phẩm chế biến, tên địa phương	Tên dự án chế biến	Địa điểm đặt nhà máy	Tên doanh nghiệp	Công suất chế biến từng giai đoạn (nghìn tấn/năm)				Ghi chú
					2011	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2030	
2	**Bình Thuận**	Nhà máy chế biến sâu - Rutin nhân tạo Bình Thuận	Khu công nghiệp Sông Bình, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình		0	50	100	100	Đầu tư mới
V	**Pigment**				**0**	**0**	**240**	**300**	
1	**Bình Định**	Nhà máy pigment	Bình Định		0	0	30	60	Đầu tư mới
2	**Ninh Thuận**	Nhà máy pigment Ninh Thuận	Khu công nghiệp Phước Nam	Công ty cổ phần Khoáng sản Vinacomin - Ninh Thuận	0	0	30	60	Đầu tư mới
3	**Bình Thuận**	Nhà máy pigment	Khu công nghiệp Sông Bình, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình		0	0	80	80	Đầu tư mới
				Tập đoàn Vinacomin	0	0	100	100	Đầu tư mới
VI	**Titan xốp - titan kim loại, fero titan**				**0**	**0**	**40**	**50**	
1	**Bình Thuận**	Nhà máy luyện titan xốp/titan kim loại	Khu công nghiệp Sông Bình, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình	Tập đoàn Vinacomin	0	0	20	20	Đầu tư mới
		Nhà máy ferro titan	Khu công nghiệp Sông Bình, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình		0	0	20	30	Đầu tư mới

Phụ lục V

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục đầu tư	Đơn vị	Nhu cầu vốn đầu tư mới			Tổng
			2013 - 2015	2016 - 2020	2021 - 2030	
1	Vốn đầu tư cho thăm dò	Tr. USD	62	5		67
		(tỷ VNĐ)	1.271	102		1.373
2	Tổng vốn đầu tư cho khai thác, tuyển	Tr. USD	86	32	15	133
		(tỷ VNĐ)	1.763	656	308	2.727
3	Tổng đầu tư cho chế biến	Tr. USD	451	881	517	1.849
		(tỷ VNĐ)	9.246	18.062	10.599	37.908
2+3	**Tổng đầu tư cho khai thác và chế biến**	**Tr. USD**	**537**	**913**	**532**	**1.982**
		Tỷ VNĐ	**11.009**	**18.718**	**10.907**	**40.634**
4	Đầu tư cho mạng hạ tầng cơ sở	Tr. USD	95			95
		(tỷ VNĐ)	**1.948**			**1.948**
5	**Tổng mức đầu tư cho dự án**	*Tr. USD*	**2.144**			
		(tỷ VNĐ)	**43.956**			

Ghi chú: Tỷ giá tạm tính 1USD = 20.502 VNĐ